

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX  
(BECAMEX ACC)  
Số: 17/2016/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
BĐ★CS

Ngày 30 tháng 7 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:                   - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
                                  - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH.**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Mã chứng khoán: ACC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D\_3\_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3567.200

Fax: 0650.3567.201

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Hồng Tuyên**, Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3567.200

Fax: 0650.3567.201

Loại thông tin công bố:  24 giờ    72 giờ    bất thường    theo yêu cầu    định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **“Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2016” và “Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2016”**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2016 tại đường dẫn: [www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong](http://www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN HỒNG TUYÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

**Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.**

## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>1. Mục lục</b>  | <b>1</b>     |
| <b>2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>  | <b>2-5</b>   |
| <b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b> | <b>6-7</b>   |
| <b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>           | <b>8-9</b>   |
| <b>5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>    | <b>10-39</b> |
| <b>6. Phụ lục</b>  | <b>40-43</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>255.799.541.817</b> | <b>262.612.213.421</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>29.733.639.962</b>  | <b>55.548.991.201</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 18.333.639.962         | 44.548.991.201         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 11.400.000.000         | 11.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>147.042.434.279</b> | <b>128.086.678.721</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 145.058.363.876        | 127.585.471.313        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 1.664.409.504          | 611.622.726            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 706.033.816            | 275.957.599            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (386.372.917)          | (386.372.917)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>76.113.480.690</b>  | <b>76.164.725.084</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 76.223.410.999         | 76.274.655.393         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (109.930.309)          | (109.930.309)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.909.986.886</b>   | <b>2.811.818.415</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 2.836.644.366          | 2.766.905.531          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | 44.912.884             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.15        | 73.342.520             | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ(tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>78.054.928.333</b>  | <b>79.955.584.004</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>2.043.572.400</b>   | <b>2.043.572.400</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 2.043.572.400          | 2.043.572.400          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>49.730.325.912</b>  | <b>51.668.084.488</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 36.018.854.592         | 37.007.124.509         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 171.096.009.921        | 166.443.286.846        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (135.077.155.329)      | (129.436.162.337)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 13.711.471.320         | 14.660.959.979         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 23.745.883.946         | 23.745.883.946         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (10.034.412.626)       | (9.084.923.967)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>166.256.138</b>     | <b>166.256.138</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 166.256.138            | 166.256.138            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>24.777.138.214</b>  | <b>24.777.138.214</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.11        | 26.547.500.000         | 26.547.500.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.11        | (1.770.361.786)        | (1.770.361.786)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.337.635.669</b>   | <b>1.300.532.764</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 957.519.997            | 920.417.092            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12        | 380.115.672            | 380.115.672            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>333.854.470.150</b> | <b>342.567.797.425</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kê toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>125.609.410.143</b> | <b>131.301.068.178</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>121.964.985.247</b> | <b>127.731.377.002</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 62.870.418.879         | 79.092.361.334         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 4.647.325.573          | 927.789.388            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 6.611.145.582          | 24.775.455.501         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.16        | 3.318.789.464          | 2.857.096.546          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 4.686.912.806          | 750.016.647            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18a       | 22.011.378.298         | 2.499.895.205          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19        | 14.409.983.798         | 14.187.197.740         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 1.990.604.860          | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 1.418.425.987          | 2.641.564.641          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>3.644.424.896</b>   | <b>3.569.691.176</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.18b       | 1.974.521.103          | 1.974.521.103          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | V.21        | 1.669.903.793          | 1.595.170.073          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**


Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>208.245.060.007</b> | <b>211.266.729.247</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>208.245.060.007</b> | <b>211.266.729.247</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.22        | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.22        | 1.527.143.181          | 1.527.143.181          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        | V.22        | 9.055.511.950          | 9.055.511.950          |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.22        | 57.148.413.373         | 56.786.024.641         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.22        | 16.435.960.031         | 19.161.861.232         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (12.340.713.342)       | (10.477.531.234)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 28.776.673.373         | 29.639.392.466         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        | V.23        | 24.078.031.472         | 24.736.188.243         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>333.854.470.150</b> | <b>342.567.797.425</b> |

Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2016

  
 Văn Thị Anh Đào  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Hồng Tuyên  
 Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                | Đơn vị tính: VND                  |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 104.784.232.896 | 71.648.374.573 | 197.350.260.320                   | 157.571.694.023 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2        | -               | 27.511.400     | -                                 | 127.394.336     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 104.784.232.896 | 71.620.863.173 | 197.350.260.320                   | 157.444.299.687 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.3        | 75.046.666.827  | 51.764.202.101 | 143.088.886.524                   | 117.203.389.810 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 29.737.566.069  | 19.856.661.072 | 54.261.373.796                    | 40.240.909.877  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.4        | 372.533.264     | 211.613.563    | 625.048.242                       | 304.494.605     |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.5        | 205.202.353     | 182.798.382    | 460.849.428                       | 233.967.481     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 205.202.353     | 182.798.382    | 460.849.428                       | 233.967.481     |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -               | -              | -                                 | -               |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.6        | 5.760.513.850   | 5.549.081.102  | 9.726.121.260                     | 10.561.922.930  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.7        | 7.173.434.343   | 4.655.753.758  | 12.528.334.163                    | 8.842.240.400   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 16.970.948.787  | 9.680.641.393  | 32.171.117.187                    | 20.907.273.671  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.8        | 132.949.510     | 58.628.800     | 406.940.840                       | 179.417.496     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.9        | 27.337.003      | 164.055.187    | 75.259.023                        | 164.055.189     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 105.612.507     | (105.426.387)  | 331.681.817                       | 15.362.307      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 17.076.561.294  | 9.575.215.006  | 32.502.799.004                    | 20.922.635.978  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.15        | 3.282.475.634   | 1.770.054.829  | 5.237.612.597                     | 3.701.263.975   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | V.12        | -               | -              | -                                 | -               |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Quý 2          |               | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--|----------------|---------------|-----------------------------------|----------------|
|  | Năm nay        | Năm trước     | Năm nay                           | Năm trước      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 13.794.085.660 | 7.805.160.177 | 27.265.186.407                    | 17.221.372.003 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 12.614.725.431 | 6.606.528.709 | 25.312.810.988                    | 15.363.372.518 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 1.179.360.229  | 1.353.951.034 | 1.952.375.419                     | 2.286.355.761  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.10          | 661           | 2.694                             | 1.537          |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 976            | 452           | 2.082                             | 1.218          |

  
Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thủy Vân  
Kế toán trưởng

  
Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2016  
Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND  
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh             | Đơn vị tính: VND        |                        |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
|  |           |                         | Năm nay                 | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                         |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                         | 31.886.299.004          | 20.922.635.978         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                         |                         |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.8, V.9                | 6.590.481.651           | 6.725.789.650          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.5, V.6,<br>V.11, V.21 | 74.733.720              | (13.352.141)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                         | -                       | (231.511.378)          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.4, VI.8              | (115.512.650)           | -                      |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.5                    | 460.849.428             | 233.967.481            |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                         | -                       | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                         | 38.896.851.153          | 27.637.529.590         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                         | (18.185.522.753)        | 57.468.403.335         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                         | 51.244.394              | (12.519.816.554)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                         | (5.733.980.092)         | (47.133.157.805)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                         | (106.841.740)           | 339.438.760            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                         | (460.849.428)           | (233.967.481)          |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | VI.5                    | (22.538.003.592)        | (2.207.201.468)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.15                    | (985.994.205)           | -                      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                         | -                       | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.20                    | (3.962.547.146)         | (4.610.103.300)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                         | <b>(13.025.643.409)</b> | <b>18.741.125.077</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                         |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |                         | (4.652.723.075)         | (2.299.976.615)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        | VI.8                    | 175.454.545             | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                         | -                       | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                         | -                       | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                         | 9.616.500.000           | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                         | (9.616.500.000)         | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | VI.4                    | 518.244.642             | 222.590.278            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                         | <b>(3.959.023.888)</b>  | <b>(2.077.386.337)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 14.409.983.798                    | 9.755.962.685           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (14.187.197.740)                  | -                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (9.053.470.000)                   | (25.001.500.000)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |             | <i>(8.830.683.942)</i>            | <i>(15.245.537.315)</i> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(25.815.351.239)</b>           | <b>1.418.201.425</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>55.548.991.201</b>             | <b>39.481.629.482</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                 | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>29.733.639.962</b>             | <b>40.899.830.907</b>   |

Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2016



Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần bê tông Becamex (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh công bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Khai thác khoáng sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Ngày 01 tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua lại toàn bộ khoản đầu tư của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình. Việc mua thêm này không tăng tỷ lệ vốn góp tại Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình mà chỉ tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại công ty con này từ 44,80% lên 60%. Chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 5b. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                        | Địa chỉ trụ sở chính                                      | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|------------------------------------|---|-----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                    |   |                             | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex | xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương               | Khai thác khoáng sản        | 74,66%        | 74,66%     | 74,66%                 | 74,66%     |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình  | ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá | 60,00%        | 44,80%     | 60,00%                 | 60,00%     |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 Tập đoàn có 457 nhân viên đang làm việc (số cùng kỳ năm trước là 365 nhân viên).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### ***Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế dài hạn***

Các chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

#### ***Các chi phí trả trước ngắn hạn khác***

Các chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm chi phí bảo hiểm, quảng cáo, đồng phục cho nhân viên, sửa chữa... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

#### ***Chi phí giải phóng mặt bằng cưa cắt đá khối***

Chi phí giải phóng mặt bằng cưa cắt đá khối được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 02 năm.

#### ***Chi phí gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản***

Chi phí gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giấy phép khai thác khoáng sản là 05 năm.

#### ***Chi phí bản quyền phần mềm***

Chi phí phần mềm diệt virus Kaspersky được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### ***Các chi phí trả trước dài hạn khác***

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thiết kế, thẩm định khuôn công cụ, sửa chữa hàng rào, chi phí dịch vụ internet, chi phí bảo trì thiết bị trạm biến áp ... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05-14         |
| Máy móc và thiết bị             | 02-10         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03-10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02-08         |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 06-08         |

### **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (42 năm).

#### ***Tiêu chuẩn kỹ thuật công***

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu tiêu chuẩn kỹ thuật công để sản xuất sản phẩm công các loại. Chi phí này được khấu hao từ 02 đến 08 năm.

#### ***Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá***

Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí này được khấu hao theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

#### ***Quyền khai thác khoáng sản***

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã xây dựng được phép khai thác từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến thời hạn theo giấy phép (có thể được điều chỉnh sản lượng theo thực tế hoặc gia hạn thời gian giấy phép). Chi phí này được khấu hao theo sản lượng khai thác thực tế.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao như sau:

| <u>Loại phần mềm máy tính</u>    | <u>Số năm</u> |
|----------------------------------|---------------|
| Phần mềm kế toán doanh nghiệp    | 08            |
| Website ACC                      | 02            |
| Chương trình sản xuất kinh doanh | 05            |

#### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại (nếu có) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### **12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ bao gồm dự phòng cho việc cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng này được trích theo số tiền ký quỹ mà Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương đã thông báo, chi phí này được trích theo phương pháp đường thẳng suốt thời gian khai thác. Khi cải tạo, phục hồi môi trường xong, khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

#### **14. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### **17. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

#### **19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **20. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt   | 400.097.428                  | 340.578.484                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 17.933.542.534               | 44.208.412.717               |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 11.400.000.000               | 11.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>29.733.639.962</u></b> | <b><u>55.548.991.201</u></b> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                   | <b><u>127.069.051.474</u></b> | <b><u>113.283.642.681</u></b> |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên | 46.033.808.362                | 32.554.220.739                |
| Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương                   | 548.853.349                   | 4.373.143.490                 |
| Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật                         | 56.094.186.587                | 53.712.792.650                |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương                 | 24.206.144.628                | 22.038.392.713                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex    |                        | -                      |
| Công ty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng Việt            | 186.058.548            | 477.401.383            |
| Công ty TNHH MTV cấp thoát nước - môi trường Bình Dương |                        | -                      |
| Công ty cổ phần phát triển đô thị                       | 17.989.312.402         | 127.691.706            |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                     |                        | <i>14.301.828.632</i>  |
| <b>Cộng</b>   | <b>145.058.363.876</b> | <b>127.585.471.313</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>  |
|---|----------------------|--------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>                  | <i>318.251.903</i>   | <i>56.106.650</i>  |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex               | 318.251.903          | 56.106.650         |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                     | <i>1.346.157.601</i> | <i>555.516.076</i> |
| Công ty TNHH kỹ thuật Đồng Thuận Phát                   |                      | 180.125.000        |
| Công ty TNHH xây lắp Nhơn Nghĩa Thành                   |                      | 63.525.000         |
| Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C                    |                      | 129.250.000        |
| Công Ty TNHH TM - DV - XD Cơ Khí Thiết Bị Năng Anh Tuấn | 263.340.000          | -                  |
| Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa                               | 211.001.005          | -                  |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Quốc Hưng          |                      | 88.440.000         |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại Cơ Khí Hồng Châu       | 213.235.000          |                    |
| CN Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ DKSH                 | 312.901.600          |                    |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 345.679.996          | 94.176.076         |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.664.409.504</b> | <b>611.622.726</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****4a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>  |                 | <u>Số đầu năm</u>  |                 |
|----------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                  | <u>Giá trị</u>     | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>     | <u>Dự phòng</u> |
| Tạm ứng                          | 696.485.977        | -               | 257.222.152        | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 9.547.839          | -               | 18.735.447         | -               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>706.033.816</b> | <b>-</b>        | <b>275.957.599</b> | <b>-</b>        |

**4b. Phải thu dài hạn khác**

Tiền ký quỹ phục hồi môi trường.

**5. Nợ xấu**

|  | Thời gian quá hạn | <u>Số cuối kỳ</u> |                               | Thời gian quá hạn | <u>Số đầu năm</u> |                               |
|--|-------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|
|  |                   | <u>Giá gốc</u>    | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |                   | <u>Giá gốc</u>    | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
| Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Hùng Phát – Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm       | 173.194.526       | -                             | Trên 03 năm       | 173.194.526       | -                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | Thời gian<br>quá hạn | Số cuối kỳ         |                           | Thời gian<br>quá hạn | Số đầu năm         |                           |
|--|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|
|  |                      | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi |                      | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Công ty TNHH<br>thương mại dịch<br>vụ xây dựng Lộc<br>Hoàng Gia – Phải<br>thu tiền bán hàng          | Trên 03<br>năm       | 95.089.291         | -                         | Trên 03 năm          | 95.089.291         | -                         |
| Công ty TNHH<br>thương mại xây<br>dựng cầu đường<br>Trương Hoàng<br>Long – Phải thu<br>tiền bán hàng | Trên 02 - 03<br>năm  | 189.298.335        | 100.458.063               | Trên 01 - 02<br>năm  | 189.298.335        | 100.458.063               |
| Phải thu các tổ<br>chức khác   | Trên 03<br>năm       | 29.248.828         | -                         | Trên 03 năm          | 29.248.828         | -                         |
| <b>Cộng</b>  |                      | <b>486.830.980</b> | <b>100.458.063</b>        |                      | <b>612.251.847</b> | <b>132.508.834</b>        |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                    | Quý 2              |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | Năm nay            | Năm trước          |
| Số đầu năm         | 386.372.917        | 479.743.013        |
| Hoàn nhập dự phòng |                    | (93.370.096)       |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>386.372.917</b> | <b>386.372.917</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|   | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Hàng đang đi trên đường                 |                       |                      |                       |                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 20.009.999.991        |                      | 14.274.377.395        |                      |
| Công cụ, dụng cụ                        | 21.258.086            |                      | 222.710.702           |                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở<br>đang | 28.913.503.207        |                      | 33.356.627.397        |                      |
| Thành phẩm                              | 26.053.789.270        | (109.930.309)        | 28.164.644.738        | (109.930.309)        |
| Hàng hóa                                | 87.808.673            |                      | 69.657.424            |                      |
| Hàng gửi đi bán                         | 1.037.051.772         |                      | 186.637.737           |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>76.223.410.999</b> | <b>(109.930.309)</b> | <b>76.274.655.393</b> | <b>(109.930.309)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            | Quý 2              |                    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | Năm nay            | Năm trước          |
| Số đầu năm                 | 109.930.309        | 93.725.933         |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                  | 16.204.376         |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>109.930.309</b> | <b>109.930.309</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | 1.979.242.218               | 2.041.005.006               |
| Chi phí dịch vụ                                       | 628.207.133                 | -                           |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác                   | 229.195.015                 | 725.900.525                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>2.836.644.366</u></b> | <b><u>2.766.905.531</u></b> |

##### 7b. Chi phí trả trước dài hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí giải phóng mặt bằng cửa cắt đá khối    | 28.508.290                | 130.139.406               |
| Chi phí gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản | 51.067.500                | 60.352.500                |
| Bảo trì & thí nghiệm 6 trạm biển áp            | 41.629.169                | -                         |
| Công cụ dụng cụ                                | 832.495.190               | 303.539.309               |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác             | 3.819.848                 | 426.385.877               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>957.519.997</u></b> | <b><u>920.417.092</u></b> |

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u>   | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định hữu hình khác</u> | <u>Cộng</u>                   |
|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá                            |                               |                              |  |                                  |                                      |                               |
| Số đầu năm                            | 21.416.587.418                | 93.054.681.874               | 49.850.970.165                         | 1.777.281.208                    | 343.766.181                          | 166.443.286.846               |
| Mua trong năm                         | 428.181.818                   | 2.738.410.909                |  |                                  |                                      | 3.166.592.727                 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 1.906.693.633                 |                              |  |                                  |                                      |                               |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                               | (128.158.425)                | (292.404.860)                          |                                  |                                      | (420.563.285)                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b><u>23.751.462.869</u></b>  | <b><u>95.664.934.358</u></b> | <b><u>49.558.565.305</u></b>           | <b><u>1.777.281.208</u></b>      | <b><u>343.766.181</u></b>            | <b><u>171.096.009.921</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                              |  |                                  |                                      |                               |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.435.583.172                 | 39.732.519.608               | 23.698.406.869                         | 290.211.749                      | -                                    | 65.156.721.398                |
| Giá trị hao mòn                       |                               |                              |  |                                  |                                      |                               |
| Số đầu năm                            | 12.755.727.369                | 78.634.768.474               | 36.654.808.056                         | 1.215.922.980                    | 174.935.458                          | 129.436.162.337               |
| Khấu hao trong năm                    | 1.065.565.901                 | 3.366.202.386                | 1.510.886.687                          | 92.693.365                       | 26.207.938                           | 6.061.556.277                 |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                               | (128.158.425)                | (292.404.860)                          |                                  |                                      | (420.563.285)                 |
| Chuyển sang công cụ, dụng cụ          |                               |                              |  |                                  |                                      |                               |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b><u>13.821.293.268</u></b>  | <b><u>81.872.812.432</u></b> | <b><u>37.873.289.930</u></b>           | <b><u>1.308.616.303</u></b>      | <b><u>201.143.396</u></b>            | <b><u>135.077.155.329</u></b> |
| Giá trị còn lại                       |                               |                              |  |                                  |                                      |                               |
| Số đầu năm                            | 8.660.860.049                 | 14.419.913.400               | 13.196.162.109                         | 561.358.228                      | 168.830.723                          | 37.007.124.509                |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b><u>9.930.169.601</u></b>   | <b><u>13.792.121.926</u></b> | <b><u>11.685.275.375</u></b>           | <b><u>468.664.905</u></b>        | <b><u>142.622.785</u></b>            | <b><u>36.018.854.592</u></b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                              |  |                                  |                                      |                               |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                             | -                            | -                                      | -                                | -                                    | -                             |
| Đang chờ thanh lý                     | -                             | -                            | -                                      | -                                | -                                    | -                             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.892.584.738 VND và 8.033.371.158 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương và Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bắc Bình Dương(xem thuyết minh số V.19).

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Tiêu chuẩn kỹ thuật công | Phần mềm máy tính  | Quyền sử dụng đất     | Quyền khai thác khoáng sản | Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá | Cộng                  |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|--|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                    |                       |                            |  |                       |
| Số đầu năm                            | 601.931.817              | 850.259.800        | 11.769.135.713        | 7.702.374.715              | 2.822.181.901                                    | 23.745.883.946        |
| Mua sắm mới                           |                          |                    |                       |                            |  |                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>601.931.817</b>       | <b>850.259.800</b> | <b>11.769.135.713</b> | <b>7.702.374.715</b>       | <b>2.822.181.901</b>                             | <b>23.745.883.946</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                    |                       |                            |  |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 174.659.090              | 70.610.000         | -                     | -                          | 2.822.181.901                                    | 3.067.450.991         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |                    |                       |                            |  |                       |
| Số đầu năm                            | 459.578.451              | 372.977.373        | 2.018.233.305         | 3.411.952.937              | 2.822.181.901                                    | 9.084.923.967         |
| Khấu hao trong năm                    | 46.202.543               | 55.900.860         | 123.429.144           | 723.956.112                |  | 949.488.659           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>505.780.994</b>       | <b>428.878.233</b> | <b>2.141.662.449</b>  | <b>4.135.909.049</b>       | <b>2.822.181.901</b>                             | <b>10.034.412.626</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                    |                       |                            |  |                       |
| Số đầu năm                            | 142.353.366              | 477.282.427        | 9.750.902.408         | 4.290.421.778              | -  | 14.660.959.979        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>96.150.823</b>        | <b>421.381.567</b> | <b>9.627.473.264</b>  | <b>3.566.465.666</b>       |  | <b>13.711.471.320</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                    |                       |                            |  |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                        | -                  | -                     | -                          | -  | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                        | -                  | -                     | -                          | -  | -                     |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                          | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCD trong năm | Số cuối kỳ         |
|--------------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Sửa chữa tài sản cố định | -                  | 1.302.372.233               | (1.302.372.233)               | -                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang  | 166.256.138        | 548.363.636                 | (548.363.636)                 | 166.256.138        |
| <b>Cộng</b>              | <b>166.256.138</b> | <b>1.850.735.869</b>        | <b>(1.850.735.869)</b>        | <b>166.256.138</b> |

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị sau:

|  | Số cuối kỳ     |                 | Giá trị hợp lý | Số đầu năm     |                 | Giá trị hợp lý |
|--|----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|  | Giá gốc        | Dự phòng        |                | Giá gốc        | Dự phòng        |                |
| Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước (i)                       | 24.900.000.000 | (1.770.361.786) | -              | 24.900.000.000 | (1.770.361.786) | -              |
| Công ty cổ phần xây dựng giao thông thủy lợi Bình Dương (ii) | 1.647.500.000  | -               | -              | 1.647.500.000  | -               | -              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|             | Số cuối kỳ  |          | Giá trị hợp lý | Số đầu năm                           |          | Giá trị hợp lý |
|-------------|---|----------|----------------|--------------------------------------|----------|----------------|
|             | Giá gốc   | Dự phòng |                | Giá gốc                              | Dự phòng |                |
| <b>Cộng</b> | <b>26.547.500.000(1.770.361.786)</b>  |          |                | <b>26.547.500.000(1.770.361.786)</b> |          |                |
| (i)         | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước 24.900.000.000 VND, tương đương 12,45% vốn điều lệ.  |          |                |                                      |          |                |
| (ii)        | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cổ phần xây dựng giao thông thủy lợi Bình Dương 1.647.500.000 VND, tương đương 10,98% vốn điều lệ. |          |                |                                      |          |                |

**Giá trị hợp lý**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | 1.770.361.786        |
| Trích lập dự phòng | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>1.770.361.786</b> |

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tập đoàn chỉ có tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                           | Số đầu năm         | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | Số cuối kỳ         |
|---------------------------|--------------------|---|--------------------|
| Các chi phí phải trả      | 61.081.657         | -   | 61.081.657         |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 319.034.015        | -   | 319.034.015        |
| <b>Cộng</b>               | <b>380.115.672</b> | <b>-</b>                                  | <b>380.115.672</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 22%).

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                   | <b>3.857.807.728</b>  | <b>2.149.874.266</b>  |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên | 141.803.813           | 1.039.442.429         |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương                 | 3.375.197.315         | 775.841.837           |
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex                | 274.925.000           | 54.465.000            |
| Công ty cổ phần thể thao - bóng đá Bình Dương                       |                       | 174.400.000           |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam                   | 41.650.000            | 105.725.000           |
| Xí nghiệp cấp nước KLH  | 24.231.600            |                       |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex                           |                       | -                     |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                               | <b>59.012.611.151</b> | <b>76.942.487.068</b> |
| Công ty TNHH cung ứng nhựa đường                                    |                       | 10.689.164.200        |
| Công ty TNHH nhựa đường Puma Energy Việt Nam                        |                       | 1.453.105.500         |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần thương mại và xuất nhập khẩu vật tư giao thông |                       | 10.585.791.700        |
| Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex – Chi nhánh Sài Gòn         |                       | 10.242.006.500        |
| Công ty TNHH MTV Văn Tiến Nghĩa                                | 7.131.786.331         | 8.051.596.516         |
| Công ty cp ĐT TM Thượng Phương                                 | 8.617.703.251         |                       |
| Công ty TNHH Lưới thép hàn Song Hợp Lực                        | 8.261.972.862         |                       |
| Các nhà cung cấp khác  | 35.001.148.707        | 35.920.822.652        |
| <b>Cộng</b>  | <b>62.870.418.879</b> | <b>79.092.361.334</b> |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

#### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>  |
|---|----------------------|--------------------|
| Tổng Công ty thương mại xuất nhập khẩu Thành Lễ - TNHH một thành viên |                      | 468.665.910        |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Định Tân                              | 760.106.380          | -                  |
| Công ty Cp xây dựng An Phước Bình Dương                               | 136.610.596          | -                  |
| Công ty TNHH TM & TV Ngọc Điền  | 849.820.070          |                    |
| Công ty TNHH TM & XD Tấn Khôi   | 348.395.740          | -                  |
| Công ty TNHH XD Quang Long Phát                                       | 168.750.440          |                    |
| Công ty TNHH XD Epoch Việt Nam  | 151.691.980          |                    |
| Công ty TNHH MTV XD - TM & DV Nhất Tín An                             | 1.896.718.794        |                    |
| Các khách hàng khác   | 335.231.573          | 459.123.478        |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.647.325.573</b> | <b>927.789.388</b> |

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|   | <u>Số đầu năm</u>     |                 | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> |                         | <u>Số cuối kỳ</u>    |                   |
|---|-----------------------|-----------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|
|   | <u>Phải nộp</u>       | <u>Phải thu</u> | <u>Số phải nộp</u>           | <u>Số đã thực nộp</u>   | <u>Phải nộp</u>      | <u>Phải thu</u>   |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                            | 2.102.145.663         | -               | 7.399.896.810                | (6.514.731.187)         | 2.942.398.402        |                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 21479173597           | -               | 5.237.612.597                | (23.559.896.476)        | 3.156.889.718        |                   |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 103.838.766           | -               | 226.887.379                  | (249.093.410)           | 127.352.895          | 45.720.160        |
| Thuế tài nguyên                                       | 276.279.700           | -               | 1.269.125.436                | (124.724.1497)          | 298.163.639          | 27622360          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác <sup>(1)</sup> | 814.017.775           | -               | 372.340.734                  | (1.400.863.531)         | 86.340.928           | 27.622.360        |
| <b>Cộng</b>   | <b>24.775.455.501</b> | <b>-</b>        | <b>14.505.862.956</b>        | <b>(32.971.826.101)</b> | <b>6.611.145.582</b> | <b>73.342.520</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% do có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ VND theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất công bê tông cốt thép và bê tông nhựa nóng”, với thời gian ưu đãi là miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 05 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Năm 2008, là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi nhưng do thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh dưới 12 tháng nên Công ty đăng ký với cơ quan thuế tính thời gian miễn, giảm thuế từ năm 2009.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thu nhập khác của Công ty cổ phần bê tông Becamex và thu nhập của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm:**

|  |                      |
|--|----------------------|
| Công ty cổ phần Bê tông Becamex            | 1.209.541.667        |
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex         | 2.045.560.798        |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình          | 27.373.169           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b> | <b>3.282.475.634</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

#### **Thuế tài nguyên**

Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

|                     | <u>Thuế suất</u> | <u>Đơn giá /m<sup>3</sup></u> |
|---------------------|------------------|-------------------------------|
| - Khai thác đá, sỏi | 7%               | 110.000VND                    |
| - Khai thác đất     | 4%               | 20.000VND                     |

#### **Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

## 16. Phải trả người lao động

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả công nhân viên                       | 2.942.414.196        | 2.758.056.059        |
| Phải trả người lao động theo hợp đồng thời vụ | 376.375.268          | 99.040.487           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.318.789.464</b> | <b>2.857.096.546</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>  |
|--|----------------------|--------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>  |                      | -                  |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên - chi phí vận chuyển đá thành phẩm |                      | -                  |
| Công ty Cp khoáng sản Becamex - Chi phí thuê mặt bằng  | 50.000.000           |                    |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>  | <b>4636912806</b>    | <b>750.016.647</b> |
| Phí kiểm định  | 146.718.145          |                    |
| Chi phí thuê xe  | 214.949.861          |                    |
| Phí kiểm toán  | 72.500.000           |                    |
| Phí tổng kết hoạt động SXKD  | 100.000.000          |                    |
| Phí quảng cáo  | 327.927.273          |                    |
| Chi phí dịch vụ  | 37.500.000           | 251.290.912        |
| Lương bổ sung  | 1.293.920.442        |                    |
| Chi phí quà tặng   | 100.000.000          | 100.000.000        |
| Chi phí nhân công xây dựng   | 2.224.500.000        |                    |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác   | 118.897.085          | 398.725.735        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.686.912.806</b> | <b>750.016.647</b> |

**18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****18a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 1.613.699.971         | 238.107.147          |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                | 65.000.000            | 65.000.000           |
| Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe        | 1.233.314.756         | 509.828.868          |
| Cổ tức phải trả                     | 18.443.121.000        | 67.845.000           |
| Thù lao HDQT                        | 217.118.526           | -                    |
| Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng      |                       | 632.971.205          |
| Thuế TNCN trả người lao động        | 144.970.013           |                      |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác    | 294.154.032           | 986.142.985          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>22.011.378.298</b> | <b>2.499.895.205</b> |

**18b. Phải trả dài hạn khác**

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp trước ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thuyết minh số V.8).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm            | 14.187.197.740        |
| Số tiền vay phát sinh | 14.409.983.798        |
| Số tiền vay đã trả    | (14.187.197.740)      |
| Số cuối kỳ            | <u>14.409.983.798</u> |

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm    | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 2.398.124.720        | 2.395.791.851                  | (3.375.490.584)      | 1.418.425.987        |
| Quỹ phúc lợi                      | 69.034.236           | 415.865.764                    | (484.900.000)        |                      |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 174.405.685          | 39.618.377                     | (214.024.062)        |                      |
| <b>Cộng</b>                       | <u>2.641.564.641</u> | <u>2.851.275.992</u>           | <u>4.074.414.646</u> | <u>1.418.425.987</u> |

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến chi phí cải tạo phục hồi môi trường. Chi tiết phát sinh như sau:

|                   |                      |
|-------------------|----------------------|
| Số đầu năm        | 1.595.170.073        |
| Tăng do trích lập | 74.733.720           |
| Số cuối kỳ        | <u>1.669.903.793</u> |

**22. Vốn chủ sở hữu****22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

**22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên | 73.367.040.000         | 73.367.040.000         |
| Các cổ đông khác  | 26.632.960.000         | 26.632.960.000         |
| <b>Cộng</b>   | <u>100.000.000.000</u> | <u>100.000.000.000</u> |

**22c. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**23. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                      | Quý 2                         |                              |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                      | <u>Kỳ này</u>                 | <u>Kỳ trước</u>              |
| Doanh thu bán thành phẩm             | 26.472.905.983                | 23.208.689.222               |
| Doanh thu thi công công trình        | 51.378.541.046                | 26.380.927.597               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa | 3.137.621.574                 | 1.873.460.245                |
| Doanh thu sản xuất đá                | 23.795.164.293                | 20.157.786.109               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>104.784.232.896</u></b> | <b><u>71.620.863.173</u></b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|  | Quý 2          |                 |
|--|----------------|-----------------|
|  | <u>Kỳ này</u>  | <u>Kỳ trước</u> |
| <b>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</b> |                |                 |
| Cung cấp dịch vụ   | 50.653.156     | 81.223.244      |
| Bán thành phẩm   | 31.292.638.940 | 20.978.630.506  |
| Bán hàng hóa   | 9.096.700      |                 |
| Thi công công trình  | 13.578.811.275 | 5.915.899.062   |
| <b>Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương</b>                 |                |                 |
| Bán thành phẩm   | 5.950.114.772  | 7.591.726.022   |
| Thi công công trình  | 56.341.241     |                 |
| Bán hàng hóa   | 995.600        |                 |
| <b>Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương</b>                   |                |                 |
| Bán thành phẩm   | 74.898.900     |                 |
| Bán hàng hóa   | 1.456.000      |                 |
| Thi công công trình  |                | 299.123.763     |
| Cung cấp dịch vụ vận chuyển  |                |                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | Quý 2                 |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| <b>Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật</b>             |                       |                       |
| Thi công công trình  | 12.626.335.570        |                       |
| Bán thành phẩm   | 17.493.964.070        | 12.842.500            |
| Bán hàng hoá   | 893.160.198           |                       |
| Cung cấp dịch vụ   | 1.478.120.221         | 2.900.000             |
| <b>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex</b>    |                       |                       |
| Cung cấp dịch vụ   |                       |                       |
| <b>Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex</b>               |                       |                       |
| Bán hàng hóa   |                       |                       |
| Thi công công trình  |                       |                       |
| Bán thành phẩm   |                       |                       |
| <b>Công ty TNHH MTV cấp thoát nước – môi trường Bình Dương</b> |                       |                       |
| Thi công công trình  |                       |                       |
| Bán hàng hóa   |                       |                       |
| Thành phẩm   |                       |                       |
| <b>Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Việt</b>             |                       |                       |
| Cung cấp hàng hóa  |                       |                       |
| Thi công công trình  |                       |                       |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                         |                       |                       |
| Khoản hàng bán bị trả lại.                                     |                       |                       |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                     |                       |                       |
|  | Quý 2                 |                       |
|  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp                             | 20.881.216.281        | 17.178.538.342        |
| Giá vốn của thi công công trình                                | 39.780.096.800        | 22.569.490.221        |
| Giá vốn của dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp                      | 2.450.907.577         | 1.637.191.361         |
| Giá vốn sản xuất đá  | 11.934.446.169        | 10.378.982.177        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>75.046.666.827</b> | <b>51.764.202.101</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                        |                       |                       |
|  | Quý 2                 |                       |
|  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 202.726.584           | 168.000.000           |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                      | 169.806.680           | 43.613.563            |
| <b>Cộng</b>  | <b>372.533.264</b>    | <b>211.613.563</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****5. Chi phí tài chính**

|                 | Quý 2              |                    |
|-----------------|--------------------|--------------------|
|                 | Kỳ này             | Kỳ trước           |
| Chi phí lãi vay | 205.202.353        | 182.798.382        |
| <b>Cộng</b>     | <b>205.202.353</b> | <b>182.798.382</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

|                                  | Quý 2                |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 1.359.435.785        | 967.397.643          |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 773.872.245          | 706.401.476          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 42.816.114           | 21.035.493           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 118.269.811          | 5.470.288            |
| Chi phí quảng cáo                | 194.290.906          |                      |
| Chi phí vận chuyển               | 2.762.685.631        | 3.231.016.747        |
| Các chi phí khác                 | 509.143.358          | 617.759.455          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.760.513.850</b> | <b>5.549.081.102</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Quý 2                |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 3.436.103.911        | 2.717.792.930        |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 85.378.060           | 42.562.753           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 246.444.932          | 65.895.954           |
| Thuế, phí và lệ phí              |                      |                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 372.720.061          | 292.152.760          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 48.211.324           | 60.885.986           |
| Chi phí xăng dầu, cầu đường      | 249.107.936          | 220.434.353          |
| Chi phí tiếp khách               | 260.928.828          | 245.911.184          |
| Các chi phí khác                 | 2.474.539.291        | 1.010.117.838        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.173.434.343</b> | <b>4.655.753.758</b> |

**8. Thu nhập khác**

|  | Quý 2              |                   |
|--|--------------------|-------------------|
|  | Kỳ này             | Kỳ trước          |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |                    |                   |
| Thu nhập từ bán điện                     | 74.752.289         | 56.456.650        |
| Thu nhập từ lãi chậm thanh toán          |                    |                   |
| Thu nhập khác                            | 58.197.221         | 2.172.150         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>132.949.510</b> | <b>58.628.800</b> |

**9. Chi phí khác**

|                   | Quý 2             |                    |
|-------------------|-------------------|--------------------|
|                   | Kỳ này            | Kỳ trước           |
| Giá vốn tiền điện | 20.206.835        | 158.627.150        |
| Chi phí khác      | 7.130.168         | 5.428.037          |
| <b>Cộng</b>       | <b>27.337.003</b> | <b>164.055.187</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 10. Lãi trên cổ phiếu

#### 10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | Quý 2           |                 |
|---|-----------------|-----------------|
|   | Kỳ này          | Kỳ trước        |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ                   | 12.614.725.431  | 6.606.528.709   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát | (2.851.275.992) | (2.084.272.889) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu  | 9.763.449.439   | 4.522.255.820   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm               | 10.000.000      | 10.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>976</b>      | <b>452</b>      |

#### 10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý 2                 |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 52.851.350.305        | 44.993.486.741        |
| Chi phí nhân công                | 12.388.363.334        | 9.657.448.322         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.314.392.490         | 3.348.294.548         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.633.003.051        | 9.107.892.135         |
| Chi phí khác                     | 3.779.039.292         | 2.719.869.020         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>86.966.148.472</b> | <b>69.826.990.766</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) của Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | Quý 2                     |                             |
|-------------|---------------------------|-----------------------------|
|             | <u>Kỳ này</u>             | <u>Kỳ trước</u>             |
| Tiền lương  | 7.021.685.61              | 681.967.077                 |
| Tiền thưởng | 205.844.812               | 683.462.507                 |
| <b>Cộng</b> | <b><u>908.013.373</u></b> | <b><u>1.365.429.584</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>   | <b>Mối quan hệ</b>  |
|---|---|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên | Công ty mẹ  |
| Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật                         | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương                 | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương                   | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty cổ phần phát triển đô thị                                   | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty TNHH MTV cấp thoát nước – môi trường Bình Dương             | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước                                  | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty cổ phần thể thao - bóng đá Bình Dương                       | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất                                 | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                     |
| Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông Việt Nam                  | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                     |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Việt                         | Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương |
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex                | Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex                           | Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|  | Quý 2         |             |
|--|---------------|-------------|
|  | Kỳ này        | Kỳ trước    |
| <b>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</b> |               |             |
| Phí quản lý  | 64.456.279    | 62.667.963  |
| Thuê đất   | 107.395.082   | 104.991.432 |
| <b>Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương</b>                 |               |             |
| Mua nguyên vật liệu  | 1.878.722.191 | 857.767.718 |
| <b>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex</b>                |               |             |
| Mua nguyên vật liệu  |               | 4.895.455   |
| <b>Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex</b>                           |               |             |
| Mua nguyên vật liệu  | 443.936.285   | 1.612.800   |
| <b>Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông Việt Nam</b>                  |               |             |
| Phí dịch vụ  | 4.500.000     | 4.500.000   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Quý 2<br>Kỳ này | Kỳ trước   |
|--|-----------------|------------|
| <i>Công ty TNHH MTV cấp thoát nước – môi trường Bình Dương</i> |                 |            |
| Phí dịch vụ  | 53.384.476      | 32.454.667 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.13 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Tập đoàn.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm: sản xuất và kinh doanh ống công thoát nước các loại.
- Lĩnh vực thi công công trình: trải thảm nhựa đường, thi công thảm bê tông xi măng, thi công sơn đường và lắp đặt cống.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa: mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe, máy móc thiết bị.
- Lĩnh vực sản xuất đá: đá dùng trong xây dựng thi công công trình.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

### 2b. Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở miền Nam Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 3. Số liệu so sánh

Theo biên bản làm việc ngày 15 tháng 06 năm 2016, Công ty cổ phần Bê tông Becamex phải nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước do điều chỉnh lại ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2009-2015 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV số tiền là 19.605.166.995 đồng. Việc điều chỉnh trên làm thay đổi số liệu năm trước như sau:

|   | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2015</u> | <u>Các điều chỉnh</u> | <u>Số liệu điều chỉnh</u> |
|---|--------------|--|-----------------------|---------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>                  |              |  |                       |                           |
| Nợ phải trả   | 300          | 111.695.901.183  | 19.605.166.995        | 131.301.068.178           |
| Nợ ngắn hạn   | 310          | 108.126.210.007  | 19.605.166.995        | 127.731.377.002           |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                   | 313          | 5.170.288.506  | 19.605.166.995        | 24.775.455.501            |
| Nguồn vốn chủ sở hữu                                  | 400          | 230.871.896.242  | (19.605.166.995)      | 211.266.729.247           |
| Vốn chủ sở hữu  | 410          | 230.871.896.242  | (19.605.166.995)      | 211.266.729.247           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421          | 38.767.028.227   | (19.605.166.995)      | 19.161.861.232            |
| <i>_ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a         | 7.841.178.761  | (18.318.709.995)      | (10.477.531.234)          |
| <i>_ LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | 421b         | 30.925.849.466   | (1.286.457.000)       | 29.639.392.466            |

|  | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2015</u> | <u>Các điều chỉnh</u> | <u>Số liệu Sau điều chỉnh</u> |
|--|--------------|--|-----------------------|-------------------------------|
| <b>Báo cáo Kết quả kinh doanh quý II</b>     |              |  |                       |                               |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành              | 51           | 1.614.735.263  | 155.319.566           | 1.770.054.829                 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60           | 7.960.479.743  | (155.319.566)         | 7.805.160.177                 |
| <b>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |              |  |                       |                               |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành              | 51           | 3.272.907.699  | 428.356.276           | 3.701.263.975                 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60           | 17.649.728.279   | (428.356.276)         | 17.221.372.003                |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### **4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2016



**Văn Thị Anh Đào**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hồng Tuyên**  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|--|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước   | 100.000.000.000           | 1.527.143.181        | 9.055.511.950           | 52.868.558.513        | 36.546.304.379                    | 26.021.018.963                  | 226.018.536.986        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước   | -                         | -                    | -                       | -                     | 15.363.372.518                    | -                               | 15.363.372.518         |
| Trích lập các quỹ trong kỳ trước                                 | -                         | -                    | -                       | -                     | (1.995.566.222)                   | -                               | (1.995.566.222)        |
| Chia cổ tức trong kỳ trước                                       | -                         | -                    | -                       | -                     | (25.450.000.000)                  | -                               | (25.450.000.000)       |
| Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát trong kỳ trước | -                         | -                    | -                       | -                     | (230.191.246)                     | -                               | (230.191.246)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                       | <b>100.000.000.000</b>    | <b>1.527.143.181</b> | <b>9.055.511.950</b>    | <b>52.868.558.513</b> | <b>24.233.919.429</b>             | <b>26.021.018.963</b>           | <b>213.706.152.036</b> |
| Số dư đầu năm nay  | 100.000.000.000           | 1.527.143.181        | 9.055.511.950           | 56.641.233.055        | 24.258.751.700                    | 24.736.188.243                  | 216.218.828.129        |
| Lợi nhuận kỳ này   | -                         | -                    | -                       | -                     | 29.246.764.296                    | 8.341.925.419                   | 37.588.689.715         |
| Trích lập các quỹ trong kỳ này                                   | -                         | -                    | -                       | 507.180.318           | (3.318.837.933)                   | (285.603.031)                   | (3.097.260.646)        |
| Chia cổ tức trong kỳ này   | -                         | -                    | -                       | -                     | (33.700.000.000)                  | (8.700.000.000)                 | (42.400.000.000)       |
| Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát                              | -                         | -                    | -                       | -                     | (50.718.032)                      | (14.479.159)                    | (65.197.191)           |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>100.000.000.000</b>    | <b>1.527.143.181</b> | <b>9.055.511.950</b>    | <b>57.148.413.373</b> | <b>16.435.960.031</b>             | <b>24.078.031.472</b>           | <b>208.245.060.007</b> |

Đơn vị tính: VND



Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2016

*Nguyễn Thị Thủy Vân*

Nguyễn Thị Thủy Vân  
Kế toán trưởng

*Vân Thị Anh Đào*

Vân Thị Anh Đào  
Người lập biểu

Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| Kỳ này  | Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm | Lĩnh vực thi công công trình | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa | Lĩnh vực sản xuất đá  | Các khoản loại trừ     | Cộng                   |
|---|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   |                                     |                              |                                     |                       |                        |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 26.472.905.983                      | 51.378.541.046               | 3.137.621.574                       | 25.357.811.809        | (1.562.647.516)        | 104.784.232.896        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận  |                                     |                              |                                     |                       |                        |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>26.472.905.983</b>               | <b>51.378.541.046</b>        | <b>3.137.621.574</b>                | <b>25.357.811.809</b> | <b>(2.678.486.017)</b> | <b>104.784.232.896</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 7.477.458.769                       | 11.598.444.246               | 686.713.997                         | 9.974.949.057         | -                      | 29.737.566.069         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                              |                                     |                       |                        | (12.933.948.193)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                                     |                              |                                     |                       |                        | 16.803.617.876         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                                     |                              |                                     |                       |                        | 372.533.264            |
| Chi phí tài chính   |                                     |                              |                                     |                       |                        | (205.202.353)          |
| Thu nhập khác   |                                     |                              |                                     |                       |                        | 132.949.510            |
| Chi phí khác  |                                     |                              |                                     |                       |                        | (27.337.003)           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                                     |                              |                                     |                       |                        | (3.282.475.634)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                                     |                              |                                     |                       |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                                     |                              |                                     |                       |                        | <b>13.794.085.660</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>1.151.139.788</b>                | <b>1.802.800.909</b>         | -                                   | <b>1.358.329.997</b>  | -                      | <b>4.312.270.694</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>932.835.385</b>                  | <b>1.046.966.562</b>         | -                                   | <b>1.437.804.731</b>  | -                      | <b>3.417.606.678</b>   |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | -                                   | -                            | -                                   | -                     | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

|   | Lĩnh vực kinh doanh<br>cổng thành phẩm | Lĩnh vực thi công<br>công trình | Lĩnh vực cung<br>cấp dịch vụ,<br>hàng hóa | Lĩnh vực sản<br>xuất đá | Các khoản<br>loại trừ | Cộng                  |
|---|--|---------------------------------|---|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Kỳ trước</b>   |  |                                 |   |                         |                       |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 23.208.689.222                         | 26.760.456.767                  | 1.873.460.245                             | 20.635.544.622          | (857.287.683)         | 71.620.863.173        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận  |  |                                 |   |                         |                       |                       |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>23.208.689.222</b>                  | <b>26.760.456.767</b>           | <b>1.873.460.245</b>                      | <b>20.635.544.622</b>   | <b>(857.287.683)</b>  | <b>71.620.863.173</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 6.030.150.880                          | 3.811.437.376                   | 236.268.884                               | 9.778.803.932           | -                     | 19.856.661.072        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |  |                                 |   |                         |                       | (10.204.834.860)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |  |                                 |   |                         |                       | 9.651.826.212         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |  |                                 |   |                         |                       | 211.613.563           |
| Chi phí tài chính   |  |                                 |   |                         |                       | (182.798.382)         |
| Thu nhập khác   |  |                                 |   |                         |                       | 58.628.800            |
| Chi phí khác  |  |                                 |   |                         |                       | (164.055.187)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |  |                                 |   |                         |                       | (1.770.054.829)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |  |                                 |   |                         |                       |                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |  |                                 |   |                         |                       | <b>7.805.160.177</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>1.232.116.393</b>                   | <b>1.096.857.019</b>            | -   | <b>454.461.670</b>      | -                     | <b>2.783.435.082</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>1.304.187.299</b>                   | <b>2.200.112.884</b>            | -   | <b>1.314.086.891</b>    | -                     | <b>4.818.387.074</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | -                                      | -                               | -   | -                       | -                     | -                     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D-3-CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: |                                     |                              |                                     |                      |                    | Đơn vị tính: VND       |
|---|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ  | Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm | Lĩnh vực thi công công trình | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa | Lĩnh vực sản xuất đá | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận   | 76.067.172.887                      | 93.165.157.781               | 3.626.917.317                       | 103.237.001.677      | (1.955.944.352)    | 274.140.305.310        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                              |                                     |                      |                    | 59.714.164.840         |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                                     |                              |                                     |                      |                    | <b>333.854.470.150</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận   | 20.765.141.142                      | 34.049.593.684               | -                                   | 17.534.646.238       | (1.955.944.352)    | 70.393.436.712         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                              |                                     |                      |                    | 55.215.973.431         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                                     |                              |                                     |                      |                    | <b>125.609.410.143</b> |
| Số đầu năm  | 34.821.723.741                      | 140.391.559.776              | 63.073.380                          | 89.672.295.482       | (571.185.038)      | 264.377.467.341        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận   |                                     |                              |                                     |                      |                    | 65.945.848.181         |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                              |                                     |                      |                    | 330.323.315.522        |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                                     |                              |                                     |                      |                    | <b>330.323.315.522</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận   | 4.396.533.487                       | 46.022.978.326               | -                                   | 19.944.837.677       | (571.185.038)      | 69.793.164.452         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                              |                                     |                      |                    | 27.835.009.896         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                                     |                              |                                     |                      |                    | <b>97.628.174.348</b>  |



Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy Vân  
Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu